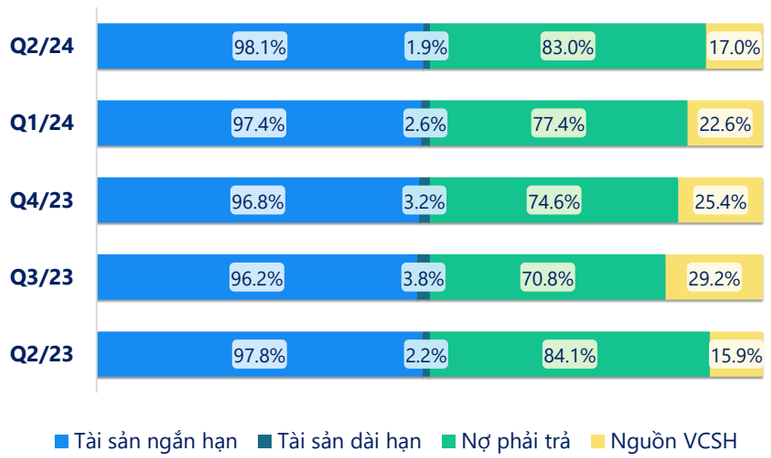
FireAnt

# CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (HNX: CLM)

| Thông tin giao dịch | 28/06/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 82,600 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 90,000 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 52,911 |
| SL cổ phiếu LH | 11,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,740 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 909 |
| P/E | 4.6 |
| EPS | 18,117 |

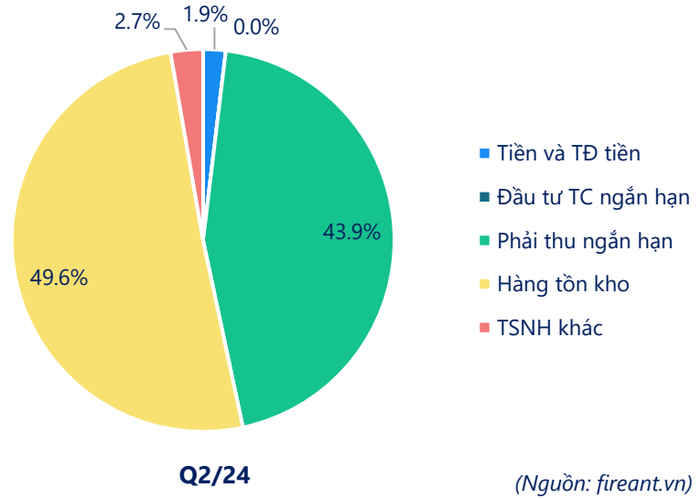
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| CLM | 43.6% | 7.0% | 15.4% | 46.8% |
| VNINDEX | 10.0% | -2.7% | -3.0% | 11.4% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



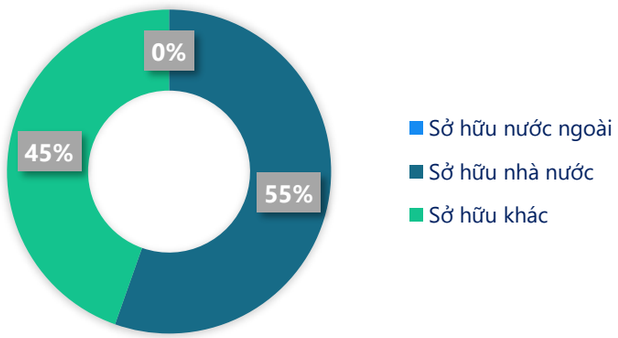

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



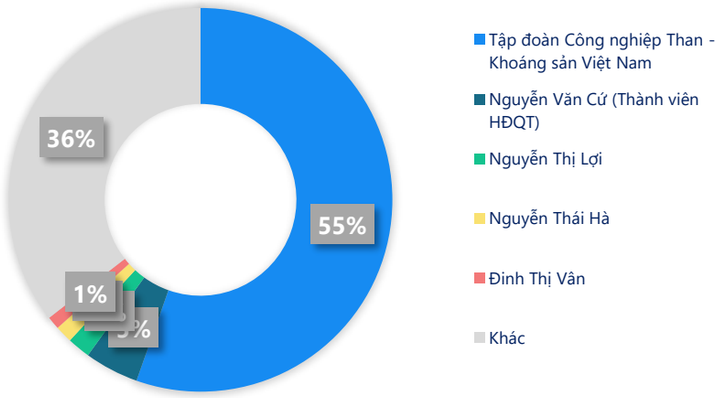

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



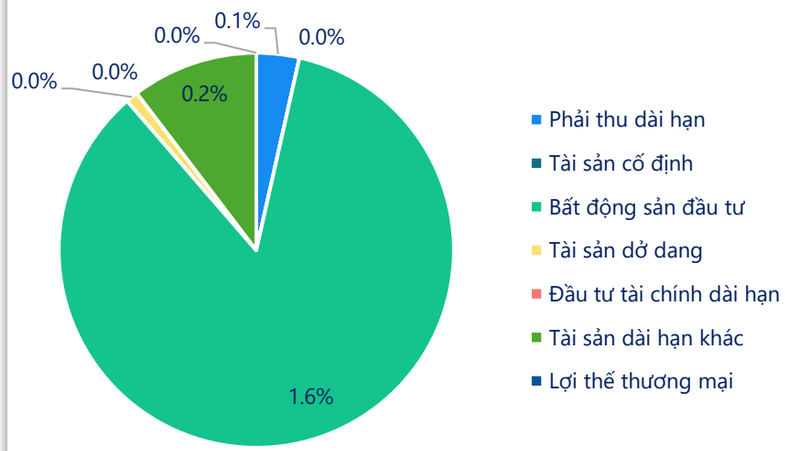

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

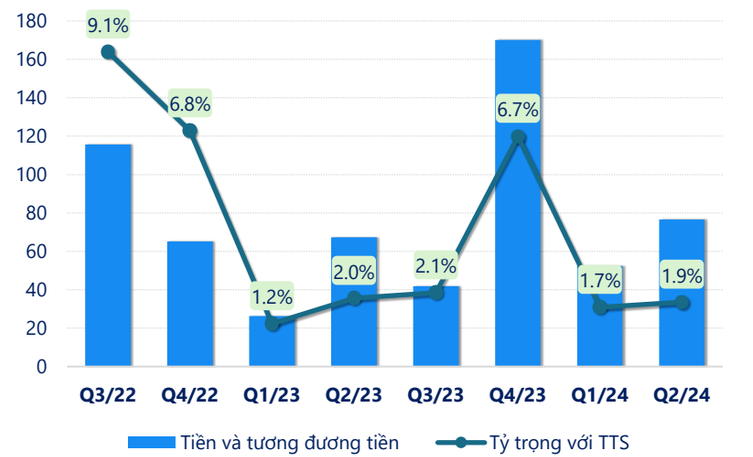



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

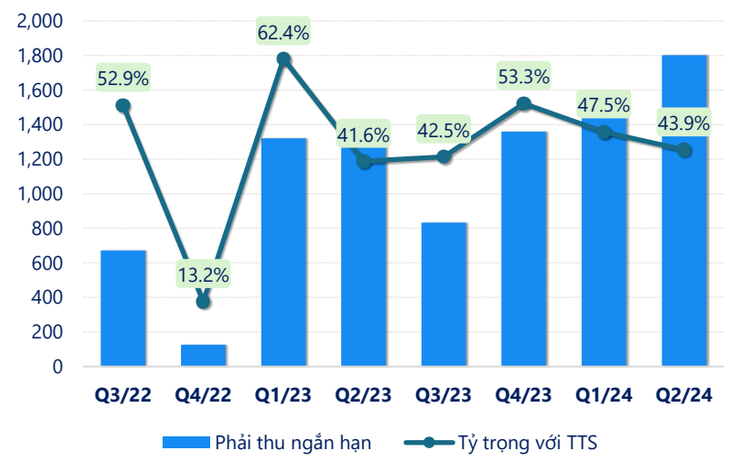
# CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (HNX: CLM)

## Tiền và tương đương tiền



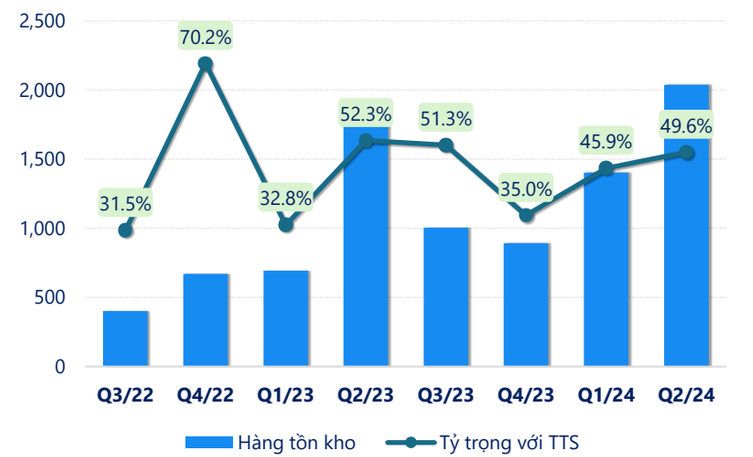

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



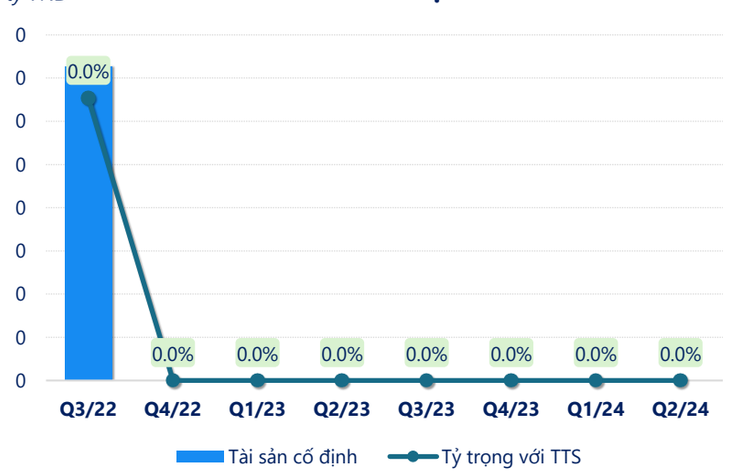

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



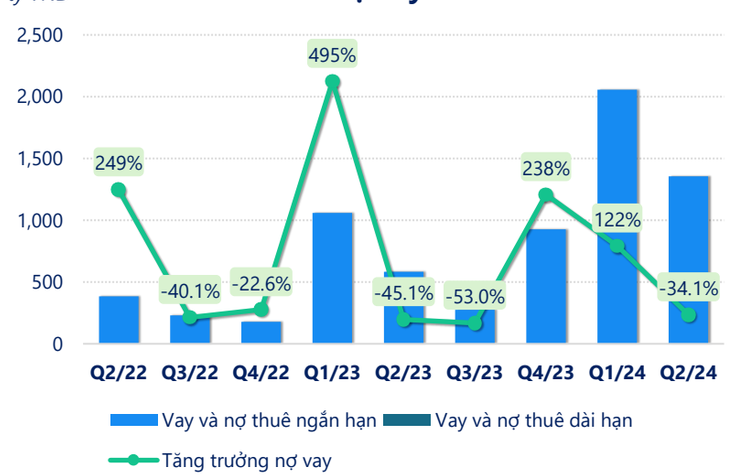

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



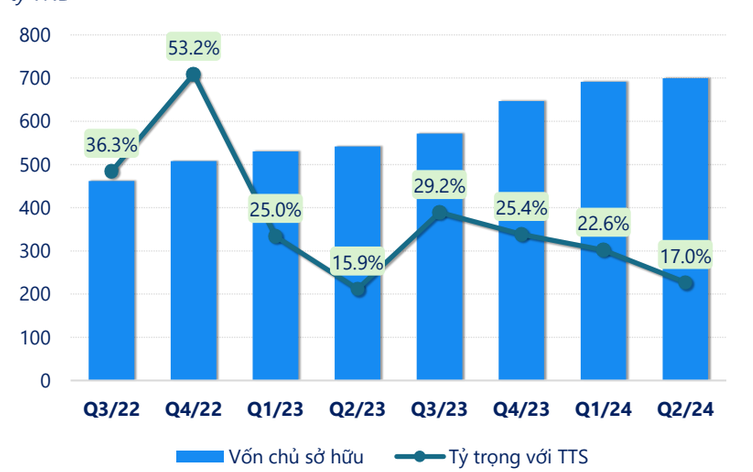

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



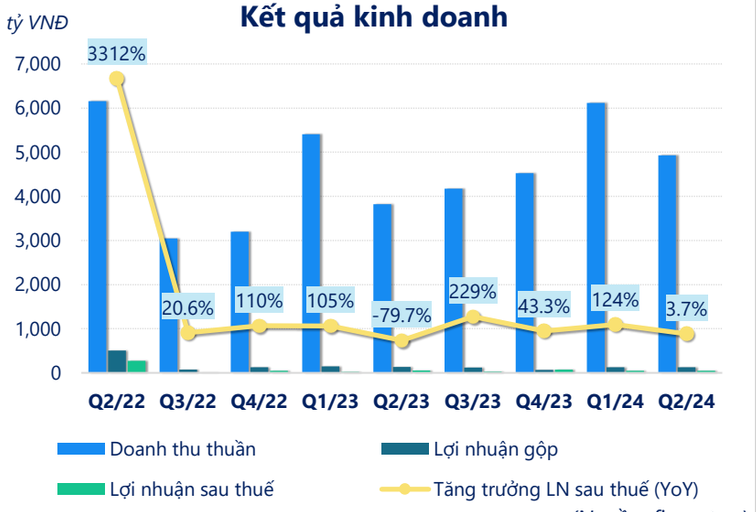

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

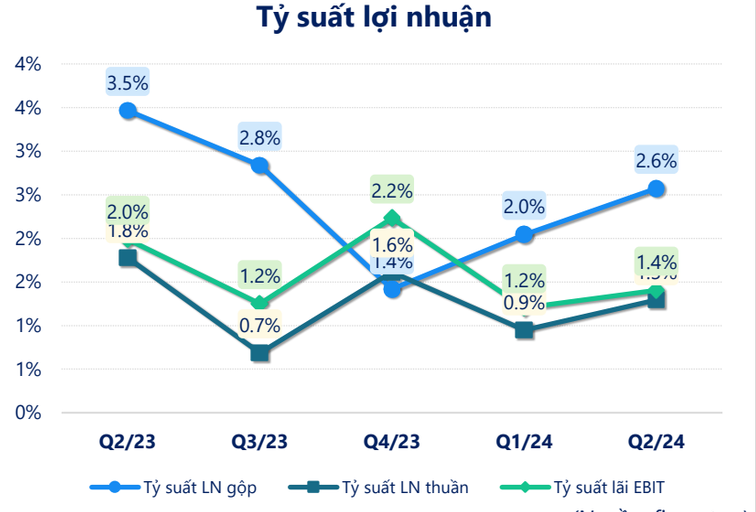
# CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (HNX: CLM)

## Kết quả kinh doanh



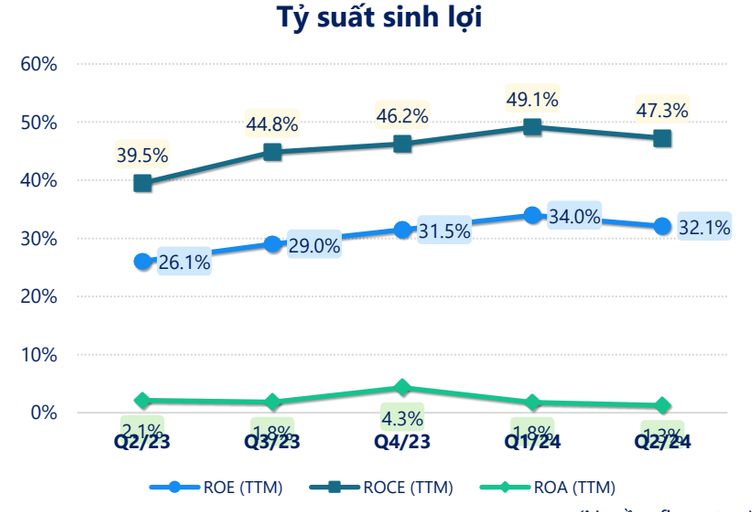

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



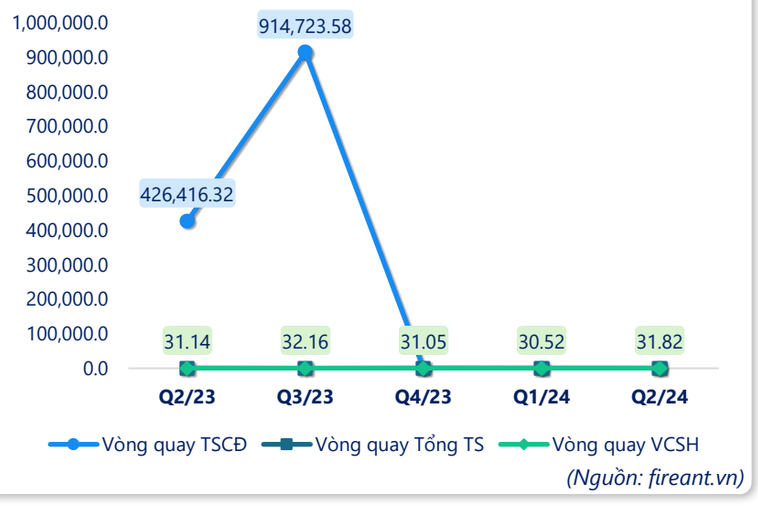

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



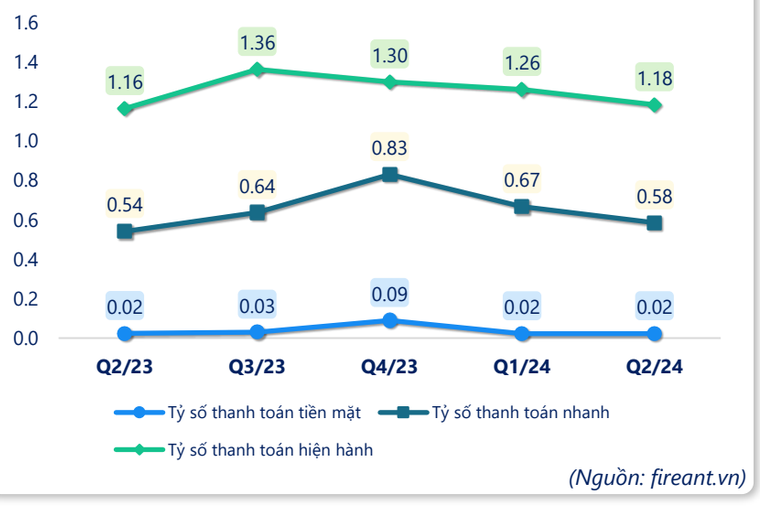

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



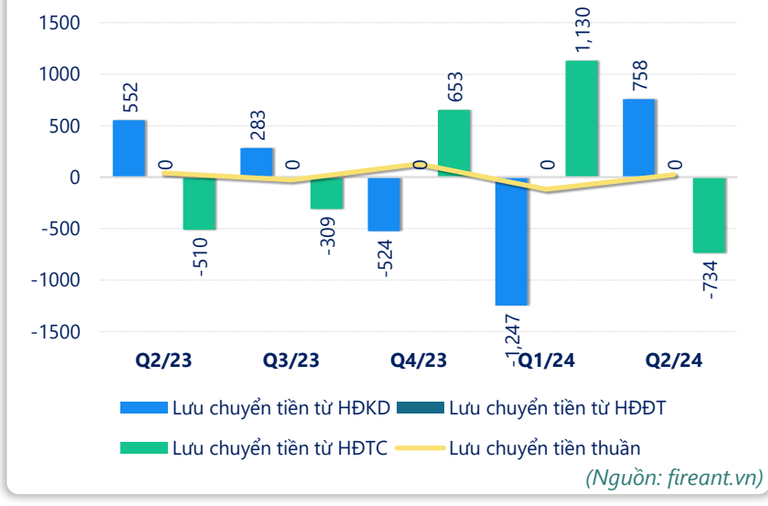

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

FireAnt

# CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (HNX: CLM)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 30/6/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **4,106** | **2,405** | **70.7%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 4,026 | 2,322 | 73.4% |
| Tiền và tương đương tiền | 76.6 | 170 | -55.0% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 1,802 | 1,211 | 48.9% |
| Hàng tồn kho | 2,038 | 894 | 128% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 110 | 47.9 | 129% |
| **Tài sản dài hạn** | **79.5** | **82.7** | **-3.8%** |
| Phải thu dài hạn | 2.79 | 3.06 | -8.8% |
| Tài sản cố định | 0 | 0 | |
| Bất động sản đầu tư | 67.7 | 70.0 | -3.3% |
| Tài sản dở dang | 0.80 | 0.15 | 438% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **8.23** | **9.41** | **-12.6%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 3,407 | 1,761 | 93.5% |
| **Nợ ngắn hạn** | **3,400** | **1,755** | **93.7%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 1,355 | 927 | 46.2% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 1,857 | 710 | 162% |
| **Nợ dài hạn** | 6.32 | 5.19 | 21.7% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **699** | **645** | **8.5%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **699** | **645** | **8.5%** |
| Vốn điều lệ | 110 | 110 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 3,824 | 4,172 | 4,526 | 6,117 | 4,930 |
| Giá vốn hàng bán | 3,692 | 4,053 | 4,462 | 5,992 | 4,803 |
| **Lợi nhuận gộp** | 133 | 118 | 64.2 | 125 | 127 |
| Doanh thu HĐTC | 27.8 | 23.7 | 26.3 | 17.9 | 4.08 |
| Chi phí TC | 7.63 | 31.0 | 5.68 | 24.0 | 16.0 |
| **Chi phí lãi vay** | 6.35 | 15.4 | 5.03 | 15.2 | 7.25 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 26.8 | 48.9 | 36.8 | 40.5 | 25.2 |
| Chi phí QLDN | 58.0 | 33.7 | -24.9 | 20.4 | 26.0 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 68.0 | 28.6 | 73.0 | 58.1 | 63.8 |
| Lợi nhuận khác | 1.67 | 8.16 | 23.0 | 0.34 | -1.81 |
| **LN trước thuế** | 69.6 | 36.8 | 96.0 | 58.4 | 62.0 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 55.6 | 29.3 | 75.9 | 46.6 | 47.4 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 55.6 | 29.3 | 75.9 | 46.6 | 47.4 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 552 | 283 | -524 | -1,247 | 758 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0.13 | 0.07 | 0.06 | 0.05 | 0.04 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -510 | -309 | 653 | 1,130 | -734 |
| Tiền đầu kỳ | 26.3 | 67.3 | 41.8 | 170 | 52.4 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **41.2** | **-25.7** | **129** | **-118** | **24.3** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | -0.17 | 0.23 | -0.58 | 0.14 | -0.07 |
| Tiền cuối kỳ | 67.3 | 41.8 | 170 | 52.4 | 76.6 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic